

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 134/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

V/v: CBTT BCTC Bán niên hợp nhất năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2020 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 14/08/2020 bao gồm BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; *nmw*
- Lưu VT, HCNS.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định các đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9801
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.013.917.493.753	1.933.229.902.108
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	165.698.011.215	228.556.640.652
111	Tiền		72.898.011.215	106.956.640.652
112	Các khoản tương đương tiền		92.800.000.000	121.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		100.800.000.000	15.461.557.200
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	66.800.000.000	33.575.490.833
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(18.113.933.633)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	34.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.018.700.827.640	846.839.306.627
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.013.623.000.566	715.728.592.064
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.400.142.459	2.059.774.333
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	37.091.386.546	155.324.574.635
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(36.413.701.931)	(26.273.634.405)
140	Hàng tồn kho	8	1.606.429.883.818	794.365.047.233
141	Hàng tồn kho		1.618.479.578.167	806.661.259.925
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.049.694.349)	(12.296.212.692)
150	Tài sản ngắn hạn khác		122.288.771.080	48.007.350.396
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.202.185.245	1.170.284.594
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	118.908.055.067	45.536.308.152
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	2.178.530.768	1.300.757.650
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		18.977.719.447	19.954.111.906
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.053.223.310	3.096.791.310
216	Phải thu dài hạn khác		3.053.223.310	3.096.791.310
220	Tài sản cố định		2.518.985.629	3.077.509.809
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.424.346.812	2.955.564.548
222	Nguyên giá		13.005.699.042	14.326.757.496
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.581.352.230)	(11.371.192.948)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	94.638.817	121.945.261
228	Nguyên giá		1.039.529.000	1.039.529.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(944.890.183)	(917.583.739)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		13.405.510.508	13.779.810.787
261	Chi phí trả trước dài hạn		974.260.508	392.310.787
269	Lợi thế thương mại	10	12.431.250.000	13.387.500.000
270	TỔNG TÀI SẢN		3.032.895.213.200	1.953.184.014.014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.666.746.694.192	1.613.668.399.183
310	Nợ ngắn hạn		2.666.468.300.923	1.613.390.005.914
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.115.909.343.571	623.116.082.172
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.854.333.013	5.573.212.662
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12(b)	4.494.099.265	4.931.094.371
314	Phải trả người lao động		11.477.201.507	18.325.616.238
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.042.003.738	4.568.416.198
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	103.149.588.730	85.978.162.713
320	Vay ngắn hạn	15	1.409.984.130.939	863.110.821.400
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.557.600.160	7.786.600.160
330	Nợ dài hạn		278.393.269	278.393.269
337	Phải trả dài hạn khác		278.393.269	278.393.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		366.148.519.008	339.515.614.831
410	Vốn chủ sở hữu		366.148.519.008	339.515.614.831
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	47.663.415.339	17.444.906.565
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		17.444.906.565	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		30.218.508.774	17.444.906.565
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.828.873.669	16.414.478.266
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.032.895.213.200	1.953.184.014.014


Trinh Thị Kim Anh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.491.125.659.123	2.862.823.917.077
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(44.604.456.726)	(23.781.678.676)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.446.521.202.397	2.839.042.238.401
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.298.985.705.888)	(2.717.814.462.176)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.535.496.509	121.227.776.225
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.887.313.527	12.665.132.919
22	Chi phí tài chính	(28.490.377.780)	(26.210.917.148)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(28.021.611.146)	(22.571.761.461)
25	Chi phí bán hàng	(60.469.487.208)	(52.449.999.881)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.680.961.755)	(22.427.657.177)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.781.983.293	32.804.334.938
31	Thu nhập khác	1.116.473.452	588.114.029
32	Chi phí khác	(1.094.121.805)	(44.034.806)
40	Lợi nhuận khác	22.351.647	544.079.223
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.804.334.940	33.348.414.161
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(9.171.430.763)	(6.437.540.052)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.632.904.177	26.910.874.109
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	30.218.508.774	28.318.748.487
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(3.585.604.597)	(1.407.874.378)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a)	1.110



Trịnh Thị Kim Anh
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	35.804.334.940	33.348.414.161
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.584.610.576	1.637.257.346
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	9.893.549.183	(1.379.124.093)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	94.445.485	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.267.687.427)	(8.854.181.468)
06	Chi phí lãi vay	28.021.611.146	22.571.761.461
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	72.130.863.903	47.324.127.407
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(255.815.659.751)	196.643.417.374
10	Tăng hàng tồn kho	(811.818.318.242)	(156.726.023.608)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	537.331.245.010	(46.280.519.622)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(613.850.372)	141.840.269
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(51.338.442.800)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(28.344.974.298)	(25.337.060.913)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.450.706.636)	(10.151.783.615)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(319.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(547.919.843.186)	5.294.097.292
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(500.800.000)	(432.086.599)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	430.963.604	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(34.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	828.078.757
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	2.875.806.606	10.381.779.989
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(31.194.029.790)	10.777.772.147
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	2.669.565.029.954	1.769.494.475.918
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.122.691.720.415)	(2.152.489.843.022)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(30.618.066.000)	(38.272.602.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	516.255.243.539	(421.267.969.104)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(62.858.629.437)	(405.196.099.665)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	228.556.640.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	165.698.011.215
			109.666.546.128


Trinh Thị Kim Anh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con có 237 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 240 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2020		31.12.2019	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh ("Công Nghệ Xanh")	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%	51%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Thành phố Hà Nội	20%	20%	20%	20%

(*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty và các công ty con sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty và công ty con áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty và các công ty con. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và các công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty và các công ty con đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty và các công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty và các công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty và các công ty con nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	927.228.226	2.855.995.694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.970.782.989	104.100.644.958
Các khoản tương đương tiền (*)	92.800.000.000	121.600.000.000
	<u>165.698.011.215</u>	<u>228.556.640.652</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	66.800.000.000	66.800.000.000 (**)	-
Cổ phiếu niêm yết	-	- (*)	-
	<u>66.800.000.000</u>	<u>66.800.000.000</u>	<u>-</u>
	Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.490.833	15.461.557.200	18.113.933.633
	<u>33.575.490.833</u>	<u>15.461.557.200</u>	<u>18.113.933.633</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo, niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") được thành lập ngày 8 tháng 4 năm 2013 tại tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng giá phí là 66.800.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty này. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, việc Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-
	<u>34.000.000.000</u>	<u>34.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	1.350.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và các công ty con chưa thể thu thập đầy đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một Thành viên Phương Nam Miền Tây	132.196.865.000	39.569.702.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	50.143.862.281	72.627.514.763
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	25.710.993.960	3.246.784.046
Bệnh viện Chợ Rẫy	11.677.869.852	4.557.707.434
Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	4.963.423.119	7.296.479.864
Công ty TNHH Cao Phong	4.919.943.841	17.348.217.712
Bệnh viện Bình Dân	1.897.587.505	5.351.173.396
Khác	614.938.130.059	370.051.731.134
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	167.174.324.949	195.679.281.715
	<u>1.013.623.000.566</u>	<u>715.728.592.064</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 124.966.794.656 đồng và 101.741.260.481 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	17.192.238.415	9.275.130.887
Phải thu tiền lãi Ngân hàng	657.294.520	265.413.699
Tạm ứng nhân viên	559.177.000	1.151.043.614
Khác (*)	18.682.676.611	22.108.654.158
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	122.524.332.277
	<u>37.091.386.546</u>	<u>155.324.574.635</u>

(*) Bao gồm trong số dư này là 11.689.195.735 đồng liên quan đến phải thu quyền sử dụng đất tại số 274, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay của Công Nghệ Xanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 15).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 3 năm Trên 2 năm
Khác	74.011.947.469	57.985.535.343	16.026.412.126	
	<u>124.966.794.656</u>	<u>88.553.092.725</u>	<u>36.413.701.931</u>	

	Tại ngày 31.12.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 3 năm Trên 2 năm
Khác	50.786.413.294	44.900.068.694	5.886.344.600	
	<u>101.741.260.481</u>	<u>75.467.626.076</u>	<u>26.273.634.405</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	46.403.230.925	-	40.509.968.195	-
Hàng hóa	1.571.648.298.786	(12.049.694.349)	765.047.494.663	(12.296.212.692)
Hàng gửi bán	428.048.456	-	1.103.797.067	-
	<u>1.618.479.578.167</u>	<u>(12.049.694.349)</u>	<u>806.661.259.925</u>	<u>(12.296.212.692)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.296.212.692	13.641.802.532
Hoàn nhập dự phòng	(246.518.343)	(1.345.589.840)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.049.694.349</u>	<u>12.296.212.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.235.926.097	4.090.831.399	14.326.757.496
Mua trong kỳ	340.800.000	160.000.000	500.800.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.821.858.454)	-	(1.821.858.454)
	<u>8.754.867.643</u>	<u>4.250.831.399</u>	<u>13.005.699.042</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.754.867.643	4.250.831.399	13.005.699.042
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.908.796.141	3.462.396.807	11.371.192.948
Khấu hao trong kỳ	484.271.146	116.782.986	601.054.132
Thanh lý, nhượng bán	(1.390.894.850)	-	(1.390.894.850)
	<u>7.002.172.437</u>	<u>3.579.179.793</u>	<u>10.581.352.230</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.002.172.437	3.579.179.793	10.581.352.230
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.327.129.956</u>	<u>628.434.592</u>	<u>2.955.564.548</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.752.695.206</u>	<u>671.651.606</u>	<u>2.424.346.812</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,1 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.039.529.000</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	917.583.739
Khấu hao trong kỳ	27.306.444
	<u>944.890.183</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	944.890.183
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>121.945.261</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>94.638.817</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 792 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 792 triệu đồng).

10 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua các công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.387.500.000	15.300.000.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(956.250.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.431.250.000</u>	<u>13.387.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	833.329.560.800	833.329.560.800	323.507.897.900	323.507.897.900
LENOVO (SINGAPORE) PTE, LTD	39.895.481.360	39.895.481.360	109.861.227.180	109.861.227.180
Microsoft Regional Sales Corporation	55.912.121.256	55.912.121.256	52.951.579.956	52.951.579.956
Dell Global B.V. (Singapore Branch) - TT IGF	2.226.397.469	2.226.397.469	18.290.804.297	18.290.804.297
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	83.409.475.300	83.409.475.300	16.038.541.620	16.038.541.620
Candy Hoover Group SRL	-	-	10.530.836.320	10.530.836.320
Jinly Electrical Co., Ltd	5.693.509.600	5.693.509.600	10.223.664.000	10.223.664.000
Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam)	7.936.965.666	7.936.965.666	5.622.131.703	5.622.131.703
Khác	71.206.095.827	71.206.095.827	74.247.054.990	74.247.054.990
	16.299.736.293	16.299.736.293	1.842.344.206	1.842.344.206
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
	1.115.909.343.571	1.115.909.343.571	623.116.082.172	623.116.082.172

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.6.2020
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	(45.711.788.020)	(71.124.163.782)	(2.072.103.265)	(118.908.055.067)
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	(970.339.485)	79.656.611.041	(80.754.421.501)	(2.068.149.945)
Thuế TNDN	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Thuế nhập khẩu	(44.697.224)	-	-	(44.697.224)
Khác	(10.241.073)	831.346.407	(786.788.933)	34.316.401
	<u>(46.837.065.802)</u>	<u>9.363.793.666</u>	<u>(83.613.313.699)</u>	<u>(121.086.585.835)</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	4.063.555.663	9.171.430.763	(9.450.706.636)	3.784.279.790
Thuế nhà thầu, môn bài	442.972.592	13.743.266.611	(13.689.633.089)	496.606.114
Thuế thu nhập cá nhân	424.566.116	3.652.037.930	(3.863.390.685)	213.213.361
Thuế nhập khẩu	-	1.264.064.188	(1.264.064.188)	-
	<u>4.931.094.371</u>	<u>27.830.799.492</u>	<u>(28.267.794.598)</u>	<u>4.494.099.265</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.578.492.254	2.906.510.315
Chi phí nhập hàng	2.762.765.880	488.290.482
Khác	3.700.745.604	1.173.615.401
	<u>9.042.003.738</u>	<u>4.568.416.198</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	88.782.189.908	31.423.163.498
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	651.541.123	31.269.607.123
Khác	4.708.506.976	23.285.392.092
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	9.007.350.723	-
	<u>103.149.588.730</u>	<u>85.978.162.713</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam (i)	379.817.657.981	826.240.599.562	(785.783.057.844)	420.275.199.699
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	289.550.368.658	734.006.535.261	(679.407.558.289)	344.149.345.630
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	189.404.344.761	612.201.283.931	(453.377.530.282)	348.228.098.410
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	-	497.116.611.200	(199.785.124.000)	297.331.487.200
Khác	4.338.450.000	-	(4.338.450.000)	-
	<u>863.110.821.400</u>	<u>2.669.565.029.954</u>	<u>(2.122.691.720.415)</u>	<u>1.409.984.130.939</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 445 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 370 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco; và hạn mức 20 tỷ đồng, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	30.682.623
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	30.682.623 (62.700)	30.682.623 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.619.923	30.619.923

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,9	245.376.000.000	79,9
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,1	61.450.230.000	20,1
	<u>306.826.230.000</u>	<u>100</u>	<u>306.826.230.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.516.616	255.793.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.103.307	51.033.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.619.923	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	30.619.923	306.826.230.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên mỗi cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	255.793.160.000	(1.170.000.000)	52.499.932.041	7.841.254.727	314.964.346.768
Vốn tăng trong năm	51.033.070.000	-	(51.033.070.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	47.596.414.958	(1.426.776.461)	46.169.638.497
Trích lập các quỹ	-	-	(998.447.434)	-	(998.447.434)
Tăng do mua lại công ty	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	(30.619.923.000)	-	(30.619.923.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.826.230.000	(1.170.000.000)	17.444.906.565	16.414.478.266	339.515.614.831
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	30.218.508.774	(3.585.604.597)	26.632.904.177
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	306.826.230.000	(1.170.000.000)	47.663.415.339	12.828.873.669	366.148.519.008

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	30.218.508.774	28.318.748.487
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.619.923	25.516.616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	987	1.110

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

19 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.269.607.123	38.922.286.123
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	81.652.993.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(30.336.999.600)	(37.923.192.600)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(51.033.070.000)
Thuế TNCN	(281.066.400)	(349.409.400)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 14)	651.541.123	31.269.607.123

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 733.518 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 806.315 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.487.660.168.623	2.859.431.332.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.465.490.500	3.392.584.347
	<u>3.491.125.659.123</u>	<u>2.862.823.917.077</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(28.326.705.008)	(14.876.412.059)
Giảm giá hàng bán	(3.320.200.804)	(5.938.767.269)
Hàng bán bị trả lại	(12.957.550.914)	(2.966.499.348)
	<u>(44.604.456.726)</u>	<u>(23.781.678.676)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.443.055.711.897	2.835.649.654.054
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.465.490.500	3.392.584.347
	<u>3.446.521.202.397</u>	<u>2.839.042.238.401</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	3.299.232.224.231	2.717.814.462.176
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(246.518.343)	-
	<u>3.298.985.705.888</u>	<u>2.717.814.462.176</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.594.766.053	2.552.432.500
Lãi tiền gửi	3.267.687.427	6.412.888.268
Cổ tức được chia	-	2.034.411.000
Khác	3.024.860.047	1.665.401.151
	<u>10.887.313.527</u>	<u>12.665.132.919</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.021.611.146	22.571.761.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	780.064.641	533.366.526
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	94.445.485	908.426.257
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng chứng khoán kinh doanh	(1.798.863.700)	874.796.730
Khác	1.393.120.208	1.322.566.174
	<u>28.490.377.780</u>	<u>26.210.917.148</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.938.902.925	21.034.391.218
Chi phí vận chuyển	4.607.119.561	3.393.621.481
Chi phí thuê kho	3.625.389.686	3.382.846.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.805.775	351.550.914
Khác	30.970.269.261	24.287.589.299
	<u>60.469.487.208</u>	<u>52.449.999.881</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	10.140.067.526	(8.167.876)
Chi phí nhân viên	9.278.165.670	8.124.787.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.849.193	2.441.053.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.256.804.801	416.737.708
Khác	7.297.074.565	11.453.245.920
	<u>33.680.961.755</u>	<u>22.427.657.177</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.804.334.940	33.348.414.161
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.160.866.988	6.669.682.832
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(853.734.622)
Chi phí không được khấu trừ	113.655.881	111.526.351
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thu nhập thuế hoãn lại	(591.881.707)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.535.427.671	510.065.491
Dự phòng thiếu của những năm trước	953.361.930	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.171.430.763</u>	<u>6.437.540.052</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.171.430.763	6.437.540.052
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>9.171.430.763</u>	<u>6.437.540.052</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.180.960.295	29.159.179.203
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	10.140.067.526	(8.167.876)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.586.338.677	5.823.900.409
Chi phí vận chuyển	2.768.924.520	3.393.621.481
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1.584.610.576	1.637.257.346
Khác	41.242.757.088	34.871.866.495
	<u>96.503.658.682</u>	<u>74.877.657.058</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty và các công ty con chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty và các công ty con do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 16). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,79% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty và các công ty con.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	467.850.453	198.416.363
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	19.853.849.307	73.384.489.023
	<u>20.321.699.760</u>	<u>73.582.905.386</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	11.797.326.120	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	21.337.743.733	9.077.418.443
	<u>33.135.069.853</u>	<u>9.077.418.443</u>
(iii) Phí dịch vụ quản lý		
Petrosetco	<u>3.957.642.318</u>	<u>4.386.500.000</u>
(iv) Cổ tức nhận được		
Petrosetco	<u>-</u>	<u>2.034.411.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND

(v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	2.128.928.222	3.019.028.110
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Petrosetco	15.666.860	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	167.158.658.089	195.679.281.715
	167.174.324.949	195.679.281.715

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	136.306.500	-
---	-------------	---

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	122.524.332.277
---	---	-----------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Petrosetco	12.992.725.592	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	3.307.010.701	1.842.344.206
	16.299.736.293	1.842.344.206

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)

Petrosetco	9.007.350.723	-
------------	---------------	---

31 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Bất động sản	
	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dưới 1 năm	9.751.012.965	11.896.814.231
Từ 1 đến 5 năm	5.566.614.600	6.712.582.929
Trên 5 năm	216.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	15.533.627.565	18.609.397.160


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.



 Trinh Thị Kim Anh
 Người lập



 Phan Hải Âu
 Kế toán trưởng



 Vũ Tiên Dương
 Giám đốc

